

QUY ĐỊNH

Phương thức xét tuyển tài năng đối với tuyển sinh đại học hệ chính quy
(Ban hành theo Quyết định số 1860/QĐ-ĐHBK ngày 04 tháng 03 năm 2024 của
Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về công tác đăng ký và xét tuyển đối với tuyển sinh đại học hệ chính quy theo phương thức xét tuyển tài năng (XTTN).

2. Quy định này áp dụng cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo (chi tiết tại Phụ lục kèm theo) của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) bằng phương thức XTTN, bao gồm:

a) Xét tuyển thẳng thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia hoặc quốc tế theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.1);

b) Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế gồm: SAT, ACT, A-Level, AP và IB (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.2);

c) Xét tuyển dựa trên hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (sau đây gọi tắt là XTTN diện 1.3).

Điều 2. Phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Cụ thể:

a) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển Olympic hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG quốc gia được đăng ký xét tuyển thẳng vào các chương trình phù hợp với môn đạt giải theo quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo môn đạt giải HSG

STT	Môn đạt giải	Chương trình đào tạo
1	Toán	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 2 chương trình Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2) (62 chương trình)
2	Tin học	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 2 chương trình Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2) (62 chương trình)
3	Vật lý	Tất cả các chương trình đào tạo trừ 2 chương trình Ngôn ngữ Anh (mã xét tuyển FL1 và FL2) (62 chương trình)
4	Hóa học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường, Y sinh, Vật liệu-Dệt may, gồm 17 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học ET2-Kỹ thuật y sinh ET-E5-Kỹ thuật Y sinh EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit MS5-Kỹ thuật In MS-E3-KHKT Vật liệu TX1-Công nghệ Dệt May
5	Sinh học	Nhóm ngành Hoá-Sinh-Thực phẩm-Môi trường-Y sinh, gồm 11 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh
6	Ngoại ngữ	Nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế quản lý, Khoa học giáo dục gồm 12 chương trình xét tuyển sau: FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế

	EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) ED2-Công nghệ giáo dục ED3-Quản lý giáo dục
--	--

b) Thí sinh tham dự cuộc thi KHKT cấp quốc tế (ISEF được tổ chức tại Hoa Kỳ hàng năm) hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia (ViSEF) do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) chủ trì tổ chức được đăng ký xét tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi theo quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Quy định chọn chương trình xét tuyển thẳng theo lĩnh vực đề tài dự thi KHKT

STT	Lĩnh vực đạt giải	Chương trình đào tạo
1	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học động vật - Hóa sinh - Sinh học tế bào và phân tử - Hóa học - Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin - Khoa học Trái đất và Môi trường - Kỹ thuật môi trường - Khoa học vật liệu - Vi sinh - Khoa học Thực vật - Y học chuyển dịch 	Gồm 15 chương trình xét tuyển sau: CH1-Kỹ thuật Hóa học CH2-Hóa học CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược BF1-Kỹ thuật Sinh học BF2-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm BF-E19-Kỹ thuật sinh học EV1-Kỹ thuật Môi trường EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường MS1-Kỹ thuật Vật liệu MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Composit MS5-Kỹ thuật In MS-E3-KHKT Vật liệu TX1-Công nghệ Dệt May
2	<ul style="list-style-type: none"> - Toán học - Vật lý và Thiên văn - Hệ thống nhúng - Rô bốt và máy thông minh - Phần mềm hệ thống - Năng lượng hóa học - Năng lượng vật lý 	Gồm 55 chương trình xét tuyển, trừ các chương trình sau: IT1, IT2, IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15, IT-EP, FL1, FL2
3	<ul style="list-style-type: none"> - Y sinh và Khoa học sức khỏe - Kỹ thuật Y sinh 	Gồm 4 chương trình xét tuyển sau: ET-E5-Kỹ thuật Y sinh ET2-Kỹ thuật Y sinh PH3-Vật lý Y khoa CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược

4	- Kỹ thuật cơ khí	Gồm 11 chương trình xét tuyển sau: ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME2-Kỹ thuật Cơ khí TE1-Kỹ thuật Ô tô TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực TE3-Kỹ thuật Hàng không ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) TE-E2-Kỹ thuật Ô tô TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp
5	- Khoa học xã hội và hành vi	Gồm 10 chương trình xét tuyển sau: ED2-Công nghệ Giáo dục ED3-Quản lý giáo dục EM1-Quản lý năng lượng EM2-Quản lý Công nghiệp EM3-Quản trị Kinh doanh EM4-Kế toán EM5-Tài chính Ngân hàng EM-E13-Phân tích Kinh doanh EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)

Điều 3. Phương thức xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và Giáo dục Quốc phòng An ninh (GDQPAN)) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt 8.0 trở lên (đối với thí sinh tự do tính cả năm lớp 12); Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc tương đương (chi tiết tại Phụ lục kèm theo), có đăng ký xác thực trên hệ thống sẽ được cộng điểm thưởng khi xét tuyển. Mức điểm thưởng được quy định như sau:

Chứng chỉ IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0
Điểm thưởng (Theo thang điểm 100)	1	2	3	4	5

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3. Đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, thí sinh cần đạt yêu cầu về điều kiện năng lực tiếng Anh đầu vào (chi tiết tại Phụ lục kèm theo). Quy định cho từng loại chứng chỉ như Bảng 3 sau:

Bảng 3. Quy định chọn chương trình xét tuyển theo mức điểm chứng chỉ quốc tế

TT	Mã ngành học xét tuyển	A-Level	ACT (36)	SAT (1.600)	AP (5)	IB (45)
1	IT1, IT2, EE2	Toán A* 2 môn còn lại A	≥ 30 Toán ≥ 32	≥ 1.450 Toán ≥ 750	-	-
	IT-E6, IT-E7, IT-E10, IT-E15				Toán 4 2 môn còn lại 4	Toán hoặc Khoa học ≥ 40
2	BF2, EE1, ET1, ET2, ME1, MI1, MI2, TE1	Toán A 2 môn còn lại A	≥ 30 Toán ≥ 30	≥ 1.400 Toán ≥ 720	-	-
	EE-E8, EE-E18, EE-EP, ET-E4, ET-E5, ET-E9, ET-E16, IT-EP, ME-E1, TE-E2				Toán 4 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 38
3	BF1, CH1, CH2, ED2, ED3, EV1, EV2, EM1, EM2, EM3, EM4, EM5, HE1, PH1, PH2, PH3, ME2, TE2, TE3, MS1, MS2, MS3, MS5, TX1	Toán A 2 môn còn lại B	≥ 28 Toán ≥ 28	≥ 1.300 Toán ≥ 700	-	-
	BF-E12, CH-E11, MS-E3, TE-EP, BF-E19				Toán 3 2 môn còn lại 3	Toán hoặc Khoa học ≥ 35
	EM-E13, EM-E14					Cá nhân và xã hội ≥ 35
	FL1, FL2	Tiếng Anh A 2 môn còn lại B	Tiếng Anh 4 2 môn còn lại 3	Tiếng Anh ≥ 35		
4	ET-LUH, ME-GU, ME-NUT, ME-LUH	Toán B 2 môn còn lại C	≥ 25 Toán ≥ 25	≥ 1.250 Toán ≥ 600	Toán 3 2 môn còn lại 2	Toán hoặc Khoa học ≥ 30
	TROY-BA, TROY-IT	-			-	-

Điều 4. Phương thức xét tuyển theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

1. Đối tượng và điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh là thành viên tham dự Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do Sở GDĐT, trường phổ thông vùng cao Việt Bắc, các đại học, trường đại học không thuộc đại học có trường THPT chuyên chủ trì tổ chức;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT, Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ - Quản lý giáo dục;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

2. Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2. Việc chọn chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển tùy thuộc vào hồ sơ năng lực của thí sinh và được quy định cụ thể ở phần sau. Đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, thí sinh cần đạt yêu cầu về điều kiện năng lực tiếng Anh đầu vào (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau:

$$\text{Điểm HSNL} = \text{Điểm học lực} + \text{Điểm thành tích} + \text{Điểm phỏng vấn}$$

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm
- Điểm thành tích tối đa 40 điểm
- Điểm phỏng vấn tối đa 20 điểm

Ngoài ra, thí sinh sẽ có thêm thành phần **Điểm thưởng** với tối đa là 10 điểm để cộng vào điểm HSNL khi xét tuyển.

a) Quy định về cách tính điểm học lực: Điểm học lực của thí sinh sẽ được tính dựa trên tổ hợp môn học do thí sinh lựa chọn để xét tuyển. Thí sinh chọn đăng ký 1 trong 9 tổ hợp theo Bảng 4 để đánh giá Điểm học lực.

Bảng 4. Quy định các tổ hợp môn học để tính điểm học lực

STT	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh

3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
6	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
7	D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
8	D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
9	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp

Căn cứ vào kết quả học tập thí sinh đã khai trên hệ thống, hệ thống sẽ tính ra điểm học lực của thí sinh theo công thức mô tả dưới đây, được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy. Tổ hợp được chọn này cũng quyết định thí sinh được chọn những chương trình đào tạo phù hợp tương ứng trong Bảng 5. Điểm học lực của thí sinh được tính dựa vào kết quả học tập do thí sinh khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển theo công thức như sau:

- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển có môn chính (môn tính hệ số 2):
Điểm học lực = (TB môn chính) x 2 + (TB môn 2) + (TB môn 3)
- Đối với tổ hợp chọn xét tuyển không có môn chính:
Điểm học lực = [(TB môn 1) + (TB môn 2) + (TB môn 3)] x 4/3

Trong đó:

$$TB \text{ môn} = (\text{HKI lớp 10} + \text{HKII lớp 10} + \text{HKI lớp 11} + \text{HKII lớp 11} + \text{HKI lớp 12})/5$$

Căn cứ tổ hợp môn học đã chọn đăng ký tính điểm học lực, thí sinh được chọn đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo tương ứng trong Bảng 5.

Bảng 5. Quy định về chương trình xét tuyển theo tổ hợp môn học tính điểm học lực

STT	Tổ hợp	Chương trình đào tạo chuẩn	Chương trình đào tạo chất lượng cao Elitech	Chương trình hợp tác quốc tế
1	A00 (60)	1. BF1-Kỹ thuật Sinh học 2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm 3. CH1-Kỹ thuật Hóa học 4. CH2-Hóa học 5. ED2-Công nghệ Giáo dục 6. ED3-Quản lý Giáo dục 7. EE1-Kỹ thuật Điện 8. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa 9. EM1-Quản lý năng lượng 10.EM2-Quản lý Công nghiệp 11.EM3-Quản trị Kinh doanh 12.EM4-Kế toán 13.EM5-Tài chính Ngân hàng 14.ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm 2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược 3. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo 4. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa 5. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh 8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) 3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) 4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) 5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)

		<p>15.ET2-Kỹ thuật Y sinh 16.EV1-Kỹ thuật Môi trường 17.EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường 18.HE1-Kỹ thuật Nhiệt 19.IT1-Khoa học Máy tính 20.IT2-Kỹ thuật Máy tính 21.ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử 22.ME2-Kỹ thuật Cơ khí 23.MI1-Toán Tin 24.MI2-Hệ thống thông tin quản lý 25.PH1-Vật lý Kỹ thuật 26.PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 27.PH3-Vật lý Y khoa 28.TE1-Kỹ thuật Ô tô 29.TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực 30.TE3-Kỹ thuật Hàng không 31.MS1-Kỹ thuật Vật liệu 32.MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano 33.MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit 34.MS5-Kỹ thuật In 35.TX1-Công nghệ Dệt May</p>	<p>10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật 11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT 12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo 13. IT-E15-An toàn không gian số 14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử 16. MS-E3-KHKT Vật liệu 17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô 18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp 19. BF-E19-Kỹ thuật sinh học</p>	
2	A01 (53)	<p>1. ED2-Công nghệ Giáo dục 2. ED3-Quản lý Giáo dục 3. EE1-Kỹ thuật Điện 4. EE2-Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa 5. EM1-Quản lý năng lượng 6. EM2-Quản lý Công nghiệp 7. EM3-Quản trị Kinh doanh 8. EM4-Kế toán 9. EM5-Tài chính Ngân hàng 10. ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 11. ET2-Kỹ thuật Y sinh 12. HE1-Kỹ thuật Nhiệt 13. IT1-Khoa học Máy tính 14. IT2-Kỹ thuật Máy tính 15. ME1-Kỹ thuật Cơ điện tử 16. ME2-Kỹ thuật Cơ khí 17. MI1-Toán Tin 18. MI2-Hệ thống thông tin quản lý 19. PH1-Vật lý Kỹ thuật 20. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân 21. PH3-Vật lý Y khoa 22. TE1-Kỹ thuật Ô tô 23. TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực</p>	<p>1. EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo 2. EE-E8-Kỹ thuật điều khiển Tự động hóa 3. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 4. EM-E13-Phân tích Kinh doanh 5. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng 6. ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông 7. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh 8. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT 9. ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện 10. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật 11. IT-E7-Công nghệ Thông tin Global ICT 12. IT-E10-Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo 13. IT-E15-An toàn không gian số 14. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp</p>	<p>1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức) 2. ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc) 3. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức) 4. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản) 5. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ) 6. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)</p>

		<p>24. TE3-Kỹ thuật Hàng không</p> <p>25. MS1-Kỹ thuật Vật liệu</p> <p>26. MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano</p> <p>27. MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit</p> <p>28. MS5-Kỹ thuật In</p> <p>29. TX1-Công nghệ Dệt May</p>	<p>15. ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử</p> <p>16. MS-E3-KHKT Vật liệu</p> <p>17. TE-E2-Kỹ thuật Ô tô</p> <p>18. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp</p>	
3	A02 (5)	<p>1. PH1-Vật lý Kỹ thuật</p> <p>2. PH2-Kỹ thuật Hạt nhân</p> <p>3. PH3-Vật lý Y khoa</p> <p>4. ET2-Kỹ thuật Y sinh</p>	<p>1. ET-E5-Kỹ thuật Y sinh</p>	
4	B00 (10)	<p>1. BF1-Kỹ thuật Sinh học</p> <p>2. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm</p> <p>3. CH1-Kỹ thuật Hóa học</p> <p>4. CH2-Hóa học</p> <p>5. EV1-Kỹ thuật Môi trường</p> <p>6. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường</p> <p>7. ET2-Kỹ thuật Y sinh</p>	<p>1. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm</p> <p>2. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược</p> <p>3. BF-E19-Kỹ thuật sinh học</p>	
5	D01 (13)	<p>1. ED2-Công nghệ Giáo dục</p> <p>2. ED3-Quản lý Giáo dục</p> <p>3. EM1-Quản lý năng lượng</p> <p>4. EM2-Quản lý Công nghiệp</p> <p>5. EM3-Quản trị Kinh doanh</p> <p>6. EM4-Kế toán</p> <p>7. EM5-Tài chính Ngân hàng</p> <p>8. FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ</p> <p>9. FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế</p>	<p>1. EM-E13-Phân tích Kinh doanh</p> <p>2. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</p>	<p>1. TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)</p> <p>2. TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)</p>
6	D07 (17)	<p>1. CH1-Kỹ thuật Hóa học</p> <p>2. CH2-Hóa học</p> <p>3. EV1-Kỹ thuật Môi trường</p> <p>4. EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường</p> <p>5. BF1-Kỹ thuật Sinh học</p> <p>6. BF2-Kỹ thuật Thực phẩm</p> <p>7. MS1-Kỹ thuật Vật liệu</p> <p>8. MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano</p> <p>9. MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit</p> <p>10. MS5-Kỹ thuật In</p> <p>11. TX1-Kỹ thuật Dệt May</p>	<p>1. CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược</p> <p>2. EM-E13-Phân tích Kinh doanh</p> <p>3. EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</p> <p>4. BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm</p> <p>5. BF-E19-Kỹ thuật sinh học</p> <p>6. MS-E3-KHKT Vật liệu</p>	
7	D26 (2)			<p>1. ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức)</p> <p>2. ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)</p>
8	D28 (3)		<p>1. ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT</p>	<p>1. ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)</p>

			2. IT-E6-Công nghệ Thông tin Việt-Nhật	
9	D29 (3)		1. EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa 2. IT-EP-Công nghệ Thông tin Việt-Pháp 3. TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	

b) Quy định về cách tính điểm thành tích: Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên điểm thành tích chính cộng với điểm thành tích phụ do thí sinh kê khai trên hệ thống. Điểm thành tích đạt tối đa là 40 điểm, nếu tổng điểm thành tích ≥ 40 thì quy về 40 điểm.

- **Điểm thành tích chính:** Thí sinh chọn thành tích cao nhất đạt được trong các năm học THPT, bao gồm 1 trong 4 hạng mục quy định cụ thể trong Bảng 6.

Bảng 6. Quy định cách tính điểm thành tích chính

STT	Thành tích chính	Điểm
1	Thành tích tại kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a	
	- Đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế - Giải quốc gia: Nhất, Nhì	40
	- Giải quốc gia: Ba, Khuyến khích - Đội tuyển dự thi quốc gia	35
	- Giải Nhất Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	30
	- Giải Nhì Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	25
	- Giải Ba Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	20
	- Giải Khuyến khích Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	15
2	Thành tích tại cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b	
	- Giải quốc tế - Đội tuyển quốc gia dự thi quốc tế - Giải quốc gia: Nhất, Nhì	30
	- Giải quốc gia: Ba, Tư - Đội tuyển dự thi quốc gia	20
	- Giải Nhất/Nhì Tỉnh/Thành phố hoặc tương đương	15
3	Thành tích tại cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c	
	- Tham gia vòng thi năm	40
	- Tham gia vòng thi quý	30
	- Tham gia vòng thi tháng	20
4	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d	
	- ≥ 7.0	40
	- 6.5	30

	- 6.0	20
5	Học hệ chuyên	
	- Có giải cuộc thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a	40
	- Không có giải cuộc thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố	25

Các tính điểm thành tích chính:

Điểm thành tích chính = (Điểm mục 1) hoặc (Điểm mục 2) hoặc (Điểm mục 3) hoặc (Điểm mục 4) hoặc (Điểm mục 5)

- **Điểm thành tích phụ:** Được tính cho những thí sinh có chứng chỉ IELTS hoặc tương đương (chi tiết tại Phụ lục kèm theo) nhưng không sử dụng để tính điểm thành tích chính ở mục 4. Mức điểm về thành tích phụ được quy định trong Bảng 7.

Bảng 7. Quy định cách tính điểm thành tích phụ

STT	Thành tích phụ	Điểm
1	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d	
	- ≥ 7.0	5
	- 6.5	4
	- 6.0	3
	- 5.5	2
	- 5.0	1

c) Quy định về cách tính điểm phỏng vấn:

- Nội dung phỏng vấn: Nhằm đánh giá sự hiểu biết về xã hội nói chung của thí sinh, không kiểm tra kiến thức học tập. Cụ thể gồm các nội dung: Hiểu biết về ĐHBK Hà Nội, về chương trình đào tạo, kế hoạch học tập mà thí sinh đã lựa chọn đăng ký xét tuyển, khả năng trình bày, lập luận, thuyết phục, đối đáp và năng khiếu riêng của bản thân (nếu có).

- Hình thức phỏng vấn: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua mạng Internet

- Ban phỏng vấn: Ban phỏng vấn do Chủ tịch Hội đồng xét tuyển tài năng thành lập, bao gồm các tiểu ban phỏng vấn. Mỗi tiểu ban phỏng vấn có từ 03 đến 05 thành viên là giảng viên hoặc cán bộ có trình độ tiến sĩ tại các đơn vị trong Đại học.

- Phỏng vấn và đánh giá thí sinh: Mỗi thí sinh có tối đa 15 phút để tự giới thiệu về bản thân và trả lời các câu hỏi của Tiểu ban phỏng vấn. Tiểu ban phỏng vấn sẽ thực hiện phỏng vấn và đánh giá đối với từng thí sinh theo phiếu do Hội đồng xét tuyển tài năng chuẩn bị. Đối với mỗi câu trả lời của thí sinh, các thành viên trong Tiểu ban phỏng vấn sẽ thực hiện cho điểm vào ô tương ứng. Sau khi thí sinh kết thúc phần phỏng vấn, các thành viên của Tiểu ban phỏng vấn sẽ cộng điểm của thí sinh đạt được và ký xác nhận vào phiếu đánh giá.

- Điểm phỏng vấn của thí sinh là điểm trung bình cộng của các thành viên Tiểu ban phỏng vấn, được làm tròn đến 2 chữ số sau dấu phẩy. Trong trường hợp điểm đánh giá của các thành viên Tiểu ban phỏng vấn có sự chênh lệch từ 04 điểm trở lên thì lãnh đạo Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ tổ chức đối thoại với Tiểu ban phỏng vấn. Trong trường hợp cần thiết, lãnh đạo Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ thành lập Tiểu ban phỏng vấn khác để đánh giá lại điểm phỏng vấn của thí sinh thông qua các tài liệu đã được ghi lại. Mức điểm phỏng vấn tối thiểu thí sinh cần đạt là **10 điểm**.

d) Quy định về cách tính điểm thưởng: Điểm thưởng của thí sinh được tính căn cứ vào các thành tích học tập, NCKH khác (chưa được tính điểm trong điểm thành tích của thí sinh) do thí sinh kê khai trên hệ thống. Các nội dung tính điểm thưởng được quy định như trong Bảng 8. Những thành tích và minh chứng hợp lệ là những thành tích và minh chứng được khen thưởng hoặc chứng nhận của đơn vị, tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam (ký, đóng dấu tròn đỏ). Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

Ban chấm điểm thưởng do Chủ tịch Hội đồng xét tuyển tài năng thành lập. Ban chấm điểm thưởng thực hiện chấm các thành phần điểm thưởng của thí sinh từ số thứ tự 1 đến 5 trên Bảng 8 căn cứ vào dữ liệu và minh chứng hợp lệ của thí sinh đã kê khai trên hệ thống. Thành phần điểm thưởng từ số thứ tự 6 đến 7 được Hệ thống đăng ký xét tuyển tài năng tự động đánh giá và hiển thị kết quả khi thí sinh thực hiện đăng ký.

Bảng 8. Quy định cách tính điểm thưởng

STT	Nội dung thành tích khác (Trừ các thành tích đã được tính trong điểm Thành tích chính hoặc phụ)	Thành tích/Mức độ	Điểm thưởng
1	Các giải thưởng về học tập, NCKH khác		
1.1	Kỳ thi HSG quy định tại Điều 4, khoản 1, mục a (Trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Đạt giải cấp Tỉnh/Thành phố trở lên	5
1.2	Cuộc thi KHKT quy định tại Điều 4, khoản 1, mục b (Trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Đội tuyển Tỉnh/Thành phố trở lên	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh (Giải Tư)	1
1.3	Các cuộc thi về học tập, NCKH khác (STEM, STEAM...) do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố trở lên tổ chức (Trong 1	Đạt giải cấp QG/QT (chỉ tính các chứng nhận do Bộ GD&ĐT cấp)	5

	năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa)	Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh (Giải Tư)	1
2	Chứng chỉ IELTS hoặc tương đương quy định tại Điều 4, khoản 1, mục d (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	≥ 7.0	5
		6.5	4
		6.0	3
		5.5	2
		5.0	1
3	Cuộc thi đường lên đỉnh Olympia quy định tại Điều 4, khoản 1, mục c (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Vòng tuần trở lên	5
4	Các giải thưởng về năng khiếu, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao... do các đơn vị cấp Tỉnh/Thành phố trở lên tổ chức (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Đạt giải cấp QG/QT (chỉ tính các chứng nhận đạt giải do các Bộ ngành hoặc tương đương trở lên cấp)	5
		Nhất tỉnh	4
		Nhì tỉnh	3
		Ba tỉnh	2
		Khuyến khích tỉnh (Giải Tư)	1
5	Các khen thưởng về thành tích hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng... do các đơn vị có tư cách pháp nhân và thẩm quyền cấp Bằng khen/Giấy khen (Chỉ tính 1 thành tích cao nhất)	Khen thưởng cấp QG/QT (chỉ tính các Bằng khen do các Bộ ngành hoặc tương đương trở lên cấp)	5
		Bằng khen cấp Tỉnh	4
		Giấy khen cấp Quận/Huyện	3
		Giấy khen cấp Phường/Xã	2
		Giấy khen Cơ quan, đơn vị; Giấy chứng nhận hiến máu nhân đạo (chỉ tính 1 lần)	1
6	Lựa chọn ngành học phù hợp với năng lực Quy định theo Bảng 9		5
7	Lựa chọn ngành học phù hợp nhất với năng lực Quy định theo Bảng 9		10

Cách tính điểm thưởng:

Điểm thưởng = Tổng các thành phần điểm thưởng cộng lại, nếu tổng điểm ≥ 10 thì quy về 10 điểm.

Bảng 9. Quy định điểm thưởng về chọn ngành phù hợp với năng lực

STT	Chương trình đào tạo	Điểm thưởng
NHÓM 1 - CỘNG 5 ĐIỂM		
1	BF1-Kỹ thuật Sinh học	5
2	BF2-Kỹ thuật Thực phẩm	5
3	EE1-Kỹ thuật Điện	5
4	ET1-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	5
5	ET2-Kỹ thuật Y sinh	5
6	ET-E4-Kỹ thuật Điện tử Viễn thông	5
7	ET-E9-Hệ thống nhúng thông minh và IoT	5
8	ET-E16-Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	5
9	EM1-Quản lý năng lượng	5
10	EM2-Quản lý Công nghiệp	5
11	EM3-Quản trị Kinh doanh	5
12	EM4-Kế toán	5
13	EM5-Tài chính Ngân hàng	5
14	EM-E13-Phân tích Kinh doanh	5
15	EM-E14-Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	5
16	ED2-Công nghệ Giáo dục	5
17	FL1-Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	5
18	FL2-Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	5
19	TE2-Kỹ thuật Cơ khí động lực	5
20	TE3-Kỹ thuật Hàng không	5
21	MS2-Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	5
NHÓM 2 - CỘNG 10 ĐIỂM		
1	BF-E12-Kỹ thuật Thực phẩm	10
2	BF-E19-Kỹ thuật sinh học	10
3	CH1-Kỹ thuật Hóa học	10
4	CH2-Hóa học	10
5	CH-E11-Kỹ thuật Hóa dược	10
6	ED3-Quản lý Giáo dục	10
7	EE-E18-Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	10
8	EE-EP-Tin học công nghiệp và Tự động hóa	10
9	ET-E5-Kỹ thuật Y sinh	10
10	ET-LUH-Điện tử Viễn thông-Leibniz Hannover (Đức)	10
11	EV1-Kỹ thuật Môi trường	10
12	EV2-Quản lý Tài nguyên và Môi trường	10
13	HE1-Kỹ thuật Nhiệt	10

14	ME2-Kỹ thuật Cơ khí	10
15	ME-E1-Kỹ thuật Cơ điện tử	10
16	ME-GU-Cơ khí Chế tạo máy-Griffith (Úc)	10
17	ME-LUH-Cơ điện tử-Leibniz Hannover (Đức)	10
18	ME-NUT-Cơ điện tử-Nagaoka (Nhật Bản)	10
19	MS1-Kỹ thuật Vật liệu	10
20	MS-E3-KHKT Vật liệu	10
21	MS3-Công nghệ Vật liệu Polyme và Compozit	10
22	MS5-Kỹ thuật In	10
23	PH1-Vật lý Kỹ thuật	10
24	PH2-Kỹ thuật Hạt nhân	10
25	PH3-Vật lý Y khoa	10
26	TE-E2-Kỹ thuật Ô tô	10
27	TE-EP-Cơ khí Hàng không Việt-Pháp	10
28	TROY-BA-Quản trị Kinh doanh-Troy (Hoa Kỳ)	10
29	TROY-IT-Khoa học Máy tính-Troy (Hoa Kỳ)	10
30	TX1-Công nghệ Dệt May	10

4. Quy định về mức điểm năng lực tối thiểu để được tham gia phỏng vấn: Điểm năng lực được tính như sau:

Điểm năng lực = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm thưởng chọn ngành phù hợp

Mức điểm năng lực tối thiểu đối với tất cả các chương trình xét tuyển là: **55 điểm**.

Điều 5. Đăng ký và xét tuyển

1. Quy định về đăng ký xét tuyển: Thí sinh đủ điều kiện theo diện nào thì sẽ thực hiện đăng ký trực tuyến trên Hệ thống đăng ký xét tuyển tài năng qua cổng thông tin <https://ts-hn.hust.edu.vn> trong thời hạn được Đại học thông báo hàng năm. Trước khi kê khai thông tin hồ sơ đăng ký xét tuyển, thí sinh cần phải đăng tải thư giới thiệu lên hệ thống. Cụ thể, đối với diện 1.2, thí sinh cần phải đăng tải 01 thư động lực (tự giới thiệu) bằng tiếng Anh; đối với diện 1.3, thí sinh cần phải đăng tải 01 thư động lực (tự giới thiệu), 02 thư giới thiệu của 02 thầy/cô giáo đã từng giảng dạy thí sinh tại trường THPT đang theo học bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ đánh giá thư động lực và thư giới thiệu trước khi xem xét hồ sơ của thí sinh. Nếu phát hiện có dấu hiệu không trung thực, sao chép, cầu thả...trong thư động lực và thư giới thiệu, Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ loại hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh.

Trong thời gian mở hệ thống, thí sinh có thể vào đăng ký, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông tin dữ liệu của mình. Sau thời hạn đăng ký, hệ thống sẽ tự động khóa chức năng đăng ký và chức năng thay đổi thông tin. Thông tin trên hệ thống sau ngày hết hạn đăng ký sẽ là thông tin cuối cùng của thí sinh để Hội đồng xét tuyển tài năng làm căn cứ

xét tuyển. Hội đồng xét tuyển tài năng không chấp nhận bất cứ thông tin nào của thí sinh được bổ sung sau ngày hết hạn đăng ký. Trường hợp Hội đồng xét tuyển tài năng cần làm rõ thêm các thông tin thí sinh đã đăng ký trên hệ thống, Hội đồng xét tuyển tài năng sẽ yêu cầu thí sinh cung cấp thêm minh chứng để làm căn cứ xét tuyển.

2. Quy định về xét tuyển: Sau khi có đầy đủ dữ liệu đăng ký từ thí sinh, Hội đồng xét tuyển tài năng căn cứ theo thành tích (đối với diện 1.1), điểm chứng chỉ (đối với diện 1.2), điểm hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn (đối với diện 1.3), điểm thưởng ngoại ngữ và nguyện vọng của thí sinh sẽ tiến hành xét tuyển theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng 1 và điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu được phân bổ theo từng chương trình đào tạo. Nếu thí sinh không đạt nguyện vọng 1 thì sẽ xét tới nguyện vọng 2 (cả 3 diện); nếu không đạt nguyện vọng 2 thì sẽ xét tới nguyện vọng 3 (diện 1.1 và 1.2). Thí sinh đạt ở nguyện vọng nào thì sẽ dừng quá trình xét tại nguyện vọng đó. Điểm xét tuyển được quy định như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm chứng chỉ + Điểm thưởng (Đối với diện 1.2)

Điểm xét tuyển = Điểm HSNL + Điểm thưởng (Đối với diện 1.3)

3. Quy định về thông tin đăng ký: Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai trên hệ thống. Nhà trường sẽ tiến hành hậu kiểm sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học. Nếu phát hiện có bất kỳ sai sót nào ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả xét tuyển, thí sinh sẽ bị hủy bỏ kết quả xét tuyển đã công bố và bị xử lý theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GDĐT và của ĐHBK Hà Nội.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành. Quy định này được áp dụng cho năm 2024 đối với phương thức xét tuyển tài năng trong tuyển sinh đại học hệ chính quy.

2. Các quy định trước đây về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội hết hiệu lực thi hành./.

PHỤ LỤC

Danh mục các chương trình đào tạo và mã xét tuyển

TT	Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Môn chính trong tổ hợp tính điểm học lực
A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN			
1	Kỹ thuật Sinh học	BF1	Toán
2	Kỹ thuật Thực phẩm	BF2	Toán
3	Kỹ thuật Hóa học	CH1	Toán
4	Hóa học	CH2	Toán
5	Công nghệ Giáo dục	ED2	
6	Quản lý Giáo dục (mới)	ED3	
7	Kỹ thuật điện	EE1	Toán
8	Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa	EE2	Toán
9	Quản lý Năng lượng	EM1	Toán (D01)
10	Quản lý Công nghiệp	EM2	Toán (D01)
11	Quản trị Kinh doanh	EM3	Toán (D01)
12	Kế toán	EM4	Toán (D01)
13	Tài chính-Ngân hàng	EM5	Toán (D01)
14	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	ET1	Toán
15	Kỹ thuật Y sinh	ET2	Toán
16	Kỹ thuật Môi trường	EV1	Toán
17	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	EV2	Toán
18	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	FL1	Anh
19	Kỹ thuật Nhiệt	HE1	Toán
20	CNTT: Khoa học Máy tính	IT1	Toán
21	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	IT2	Toán
22	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME1	Toán
23	Kỹ thuật Cơ khí	ME2	Toán
24	Toán-Tin	MI1	Toán
25	Hệ thống Thông tin quản lý	MI2	Toán
26	Kỹ thuật Vật liệu	MS1	Toán
27	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	MS2	Toán
28	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit	MS3	Toán
29	Kỹ thuật In	MS5	Toán
30	Vật lý Kỹ thuật	PH1	Toán
31	Kỹ thuật Hạt nhân	PH2	Toán
32	Vật lý Y khoa	PH3	Toán
33	Kỹ thuật Ô tô	TE1	Toán
34	Kỹ thuật Cơ khí động lực	TE2	Toán
35	Kỹ thuật Hàng không	TE3	Toán

36	Công nghệ Dệt May	TX1	Toán
B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO - ELITECH (CỦA ĐHBK HÀ NỘI)			
B1. Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh			
37	Kỹ thuật Thực phẩm	BF-E12	Toán
38	Kỹ thuật sinh học	BF-E19	Toán
39	Kỹ thuật Hóa dược	CH-E11	Toán
40	Kỹ thuật điều khiển-Tự động hóa	EE-E8	Toán
41	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18	Toán
42	Phân tích Kinh doanh	EM-E13	Toán (D01)
43	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	EM-E14	Toán (D01)
44	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	ET-E16	Toán
45	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ET-E4	Toán
46	Kỹ thuật Y sinh	ET-E5	Toán
47	Công nghệ Thông tin Global ICT	IT-E7	Toán
48	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	IT-E10	Toán
49	An toàn không gian số - Cyber Security	IT-E15	Toán
50	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME-E1	Toán
51	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	MS-E3	Toán
52	Kỹ thuật Ô tô	TE-E2	Toán
B2. Chương trình có tăng cường ngoại ngữ			
53	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (tăng cường tiếng Nhật)	ET-E9	Toán
54	Công nghệ Thông tin Việt – Nhật (tăng cường tiếng Nhật)	IT-E6	Toán
55	Công nghệ Thông tin Việt-Pháp (tăng cường tiếng Pháp)	IT-EP	Toán
B3. Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác			
56	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	ET-LUH	Toán
57	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	ME-LUH	Toán
58	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT	Toán
59	Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia)	ME-GU	Toán
C. CHƯƠNG TRÌNH PFIEV			
60	Tin học công nghiệp và Tự động hóa	EE-EP	Toán
61	Cơ khí Hàng không	TE-EP	Toán
D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ			
62	Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng)	TROY-BA	
63	Khoa học Máy tính - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng)	TROY-IT	
64	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng)	FL2	Anh

Quy định về điều kiện năng lực tiếng Anh đầu vào

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (Mục B1), các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

- +) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;
- +) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;
- +) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (TROY-BA, TROY-IT), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

- +) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;
- +) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh tương đương

IELTS	TOEFL		Cambridge English Scale	PTE Academic	TOEIC	APTIS		VSTEP
	iBT	ITP				General	Advanced	
5.0	35 - 45	433 - 450	151 - 159	36 - 41	550 - 600	131	110	5.0 - 5.5
5.5	46 - 59	451 - 509	160 - 170	42 - 53	601 - 650	153	126	6.0 - 6.5
6.0	60 - 78	510 - 547	171 - 179	54 - 64	651 - 700	160	153	7.0
6.5	79 - 89	548 - 569	180 - 183	65 - 69	701 - 750	170	160	7.5 - 8.0
7.0	90 - 99	570 - 591	184 - 191	70 - 74	751 - 800	180	165	≥ 8.5
7.5	100 - 109	592 - 613	192 - 199	75 - 78	801 - 850	190	170	
8.0	110 - 114	614 - 635	200 - 210	79 - 82	851 - 900	> 190	178	
8.5	115 - 119	636 - 657	211 - 220	83 - 86	901 - 950		185	
9.0	120	658 - 677	221 - 230	87 - 90	951 - 990		200	